

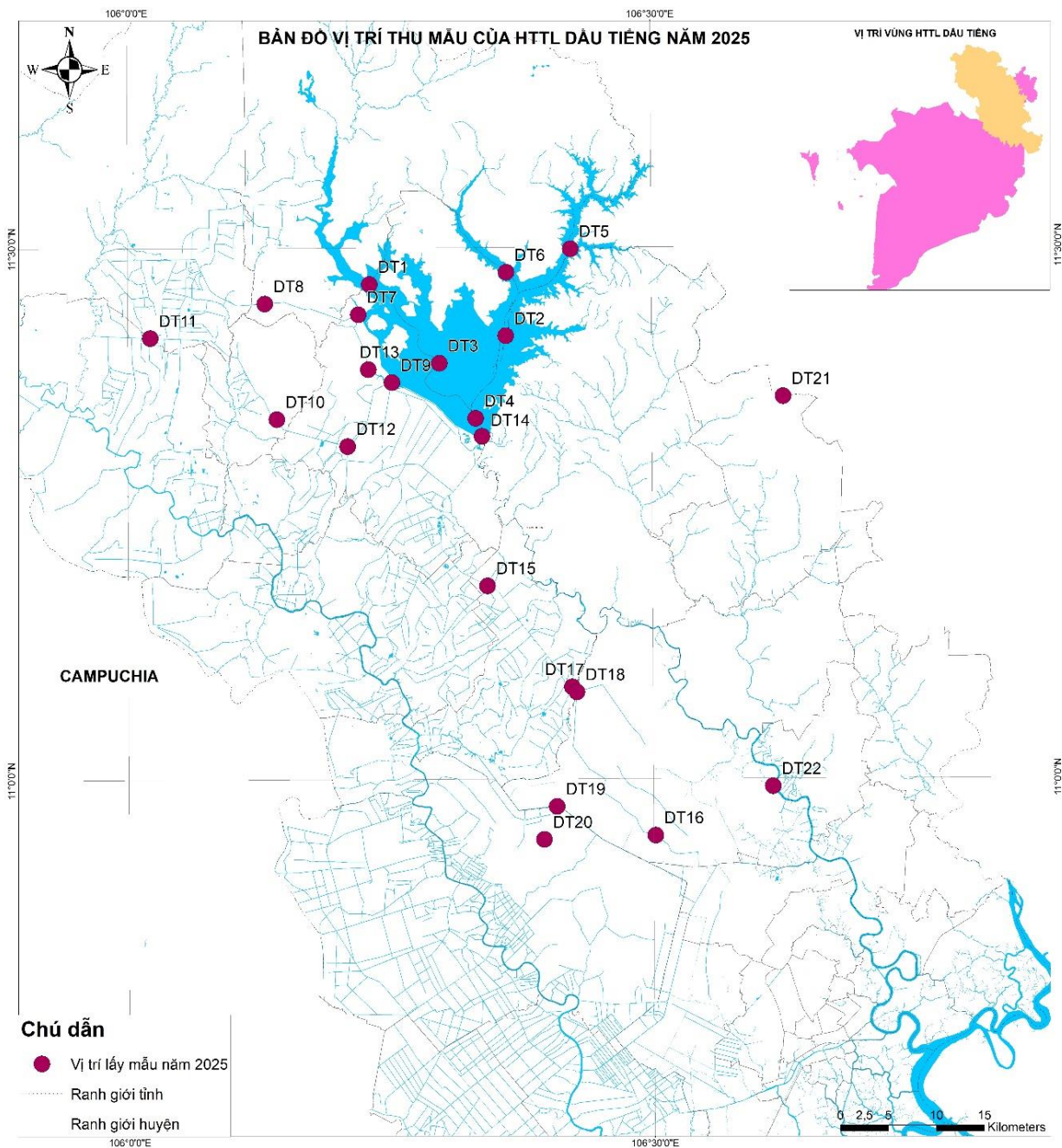
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 8

“Đợt đo ngày 29/3/2025 dự báo từ ngày 15÷21/4/2025”

1. Các vị trí dự báo

Dự báo cho 22 vị trí phục vụ dự báo chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng (Hình 1).



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát, dự báo CLN trong HTTL Dầu Tiếng 2025

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 15÷21/4/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 15÷21/4/2025 ở mức thấp từ (0,01-0,06)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 1: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 15÷21/4/2025, ‰

Kí hiệu	15/04	16/04	17/04	18/04	19/04	20/04	21/04	max	min
DT22	0,03	0,01	0,03	0,02	0,04	0,03	0,05	0,05	0,01
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,44-6,27 mgO₂/l. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO₂/l) cơ bản đạt GHCP trừ vị trí DT13 (suối Xa Cách) và DT21 (kênh Phước Hòa) chưa đạt GHCP. Do đó cần lưu ý nguồn nước tại vị trí này.

Khuyến cáo: Cần có biện pháp tăng cường DO trong nước khi cấp cho NTTS khu vực kênh Phước Hòa

Bảng 2: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 15÷21/4/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/04	16/04	17/04	18/04	19/04	20/04	21/04	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,59	5,60	5,60	5,61	5,61	5,62	5,62	5,62	5,59
2	DT2	5,99	5,99	5,99	6,00	6,00	5,99	5,99	6,00	5,99
3	DT3	6,27	6,26	6,14	6,13	6,13	6,16	6,22	6,27	6,13
4	DT4	5,47	5,48	5,48	5,49	5,51	5,54	5,55	5,55	5,47
5	DT5	5,94	5,92	5,90	5,88	5,86	5,86	5,86	5,94	5,86
6	DT6	5,68	5,68	5,69	5,69	5,68	5,68	5,70	5,70	5,68
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	6,08	6,08	6,08	6,08	6,07	6,07	6,07	6,08	6,07
8	DT8	6,03	6,03	6,02	6,02	6,02	6,02	6,02	6,03	6,02
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,02	6,02	6,02	6,02	6,03	6,03	6,04	6,04	6,02
10	DT10	5,70	5,70	5,70	5,71	5,71	5,72	5,73	5,73	5,70
11	DT11	5,81	5,81	5,82	5,85	5,88	5,89	5,90	5,90	5,81
12	DT12	5,72	5,70	5,66	5,59	5,47	5,25	5,15	5,72	5,15
13	DT13	4,12	4,29	4,43	4,50	4,32	3,93	3,44	4,50	3,44
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96	5,96
15	DT15	5,99	5,98	5,98	5,98	5,99	6,00	6,00	6,00	5,98
16	DT16	5,80	5,84	5,88	5,87	5,86	5,83	5,83	5,88	5,80
17	DT17	5,95	5,95	5,95	5,94	5,92	5,90	5,90	5,95	5,90

18	DT18	5,75	5,72	5,71	5,71	5,72	5,73	5,73	5,75	5,71
19	DT19	6,26	6,25	6,25	6,23	6,22	6,21	6,21	6,26	6,21
20	DT20	5,54	5,51	5,48	5,46	5,43	5,39	5,38	5,54	5,38
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	4,84	4,75	4,67	4,61	4,73	4,93	5,17	5,17	4,61
III	Khu đẩy mặn trên sông									
22	DT22	5,73	5,70	5,68	5,67	5,66	5,65	5,64	5,73	5,64
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≥ 6			Đạt mức B: ≥ 5			Không đạt mức B: < 5		

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Giá trị dự báo BOD₅ dự báo dao động từ 4,28÷222,62mg/l. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≤ 6 mg/l) các vị trí trong lòng hồ (trừ vị trí DT5, DT6 vượt nhẹ không đáng kể DT8, DT11; còn lại vượt GHCP; trong đó lưu ý vị trí DT13 – suối Xa Cách vượt GHCP, DT18, DT20 vượt GHCP nhiều lần. Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 3: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 15÷21/4/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/04	16/04	17/04	18/04	19/04	20/04	21/04	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	4,42	4,36	4,28	4,44	4,80	5,09	5,05	5,09	4,28
2	DT2	5,03	4,84	4,67	4,54	4,48	4,53	4,68	5,03	4,48
3	DT3	4,81	4,86	4,82	4,75	4,69	4,64	4,61	4,86	4,61
4	DT4	7,95	7,95	7,93	7,96	7,96	7,94	7,92	7,96	7,92
5	DT5	6,00	6,02	6,03	6,03	6,03	6,03	6,03	6,03	6,00
6	DT6	5,40	5,40	5,40	5,40	5,40	5,38	5,35	5,40	5,35
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	6,30	6,15	5,98	5,81	5,66	5,57	5,84	6,30	5,57
8	DT8	5,83	5,82	5,80	5,77	5,75	5,71	5,66	5,83	5,66
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	15,59	15,57	15,57	15,46	15,36	14,31	13,96	15,59	13,96
10	DT10	12,17	12,02	11,75	11,39	10,98	10,50	10,36	12,17	10,36
11	DT11	5,48	5,48	5,48	5,48	5,47	5,47	5,47	5,48	5,47
12	DT12	10,47	10,48	10,48	10,45	10,39	10,31	10,25	10,48	10,25
13	DT13	22,13	22,09	22,03	21,98	22,02	22,23	22,62	22,62	21,98
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	8,12	8,13	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,14	8,12
15	DT15	9,11	9,14	9,15	9,16	9,17	9,19	9,24	9,24	9,11
16	DT16	7,80	7,78	7,75	7,76	7,73	7,70	7,69	7,80	7,69
17	DT17	8,18	8,22	8,27	8,33	8,35	8,30	8,29	8,35	8,18
18	DT18	16,52	16,50	16,54	16,60	16,69	16,78	16,81	16,81	16,50
19	DT19	10,51	10,57	10,56	10,52	10,45	10,30	10,02	10,57	10,02
20	DT20	15,41	15,37	15,85	15,65	15,08	14,84	14,46	15,85	14,46
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	10,18	10,67	11,01	11,19	11,33	11,47	11,63	11,63	10,18
III	Khu đẩy mặn trên sông									
22	DT22	10,15	10,21	10,24	10,35	10,47	10,51	10,58	10,58	10,15

QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)	Đạt mức A: ≤ 4	Đạt mức B: ≤ 6	Không đạt mức B: > 6
--	---------------------	---------------------	------------------------

2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,12÷29,94 mg/l, so sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 1,5$ mg/l) vị trí tại lòng hồ, kênh Tân Hưng, nhiều thời điểm tại nhiều vị trí kênh chính Đông, chính Tây đạt GHCP; còn lại vượt nhẹ GHCP trong đó lưu ý vị trí DT13, DT18, DT20 vượt nhiều lần GHCP. Giá trị Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do quá trình sử dụng phân bón canh tác nông nghiệp; chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 4: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 15÷21/4/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	15/04	16/04	17/04	18/04	19/04	20/04	21/04	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	0,56	0,55	0,54	0,53	0,52	0,50	0,46	0,56	0,46
2	DT2	0,12	0,12	0,13	0,13	0,14	0,15	0,16	0,16	0,12
3	DT3	0,70	0,67	0,63	0,60	0,58	0,56	0,57	0,70	0,56
4	DT4	1,15	1,09	1,03	1,01	0,99	0,99	1,06	1,15	0,99
5	DT5	1,37	1,41	1,42	1,41	1,39	1,36	1,33	1,42	1,33
6	DT6	1,58	1,52	1,44	1,36	1,28	1,21	1,17	1,58	1,17
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	0,95	1,02	1,12	1,26	1,34	1,37	1,39	1,39	0,95
8	DT8	0,95	0,96	0,99	1,04	1,09	1,15	1,11	1,15	0,95
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	2,75	2,07	1,74	1,66	1,66	1,73	1,87	2,75	1,66
10	DT10	1,42	1,27	1,11	1,03	1,00	1,02	1,14	1,42	1,00
11	DT11	1,07	0,99	0,94	0,92	0,87	0,91	1,11	1,11	0,87
12	DT12	1,58	1,69	1,91	2,19	2,50	2,77	2,80	2,80	1,58
13	DT13	23,35	24,19	25,11	25,53	27,17	29,94	28,89	29,94	23,35
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	1,55	1,59	1,59	0,18	0,18	0,18	0,18	1,59	0,18
15	DT15	1,15	1,14	1,16	1,25	1,39	1,47	1,51	1,51	1,14
16	DT16	1,56	1,49	1,42	1,39	1,44	1,59	1,78	1,78	1,39
17	DT17	1,70	1,58	1,48	1,41	1,39	1,36	1,35	1,70	1,35
18	DT18	1,89	2,15	2,54	2,89	3,09	3,10	3,02	3,10	1,89
19	DT19	1,53	1,48	1,43	1,38	1,34	1,31	1,27	1,53	1,27
20	DT20	2,07	2,22	2,39	2,55	2,68	2,78	2,85	2,85	2,07
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	1,55	1,51	1,53	1,57	1,57	1,57	1,58	1,58	1,51
III	Khu đẫy mặn trên sông									
22	DT22	1,70	1,68	1,66	1,62	1,54	1,47	1,43	1,70	1,43
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$		

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD₅, Tổng N) từ 15÷21/4/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị CLN tại khu vực lòng

hồ, kênh Tân Hưng; kênh chính tốt hơn khu vực phía sau, cụ thể: (i) giá trị DO cao nhất cơ bản đạt GHCP (trừ vị trí DT13 – suối Xa Cách và DT21- kênh Phước Hòa); (ii) tiếp đến là tổng N với các vị trí lòng hồ; kênh Tân Hưng và nhiều vị trí kênh tưới đạt GHCP; các vị trí thường xuyên không đạt GHCP như DT13, DT12, DT21, DT18, DT20,...(iii) cuối cùng là BOD₅ với các vị trí lòng hồ (DT5 vượt nhẹ không đáng kể), kênh Tân Hưng đạt GHCP mức B, còn lại vượt GHCP. Giá trị Tổng N và BOD₅ trong nguồn nước cao cho thấy có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng, hữu cơ trong do sử dụng phân bón trong canh tác nông nghiệp (DT22 – bón thúc cho lúa); từ nước thải sinh hoạt người dân sống khu vực; chất thải từ nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito,... Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi <https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam; CTTL các tỉnh Tây Ninh, Long An, tp HCM;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Quản lý và xây dựng công trình thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB


VIỆN TRƯỞNG
Phạm Văn Tùng